

VĂN BIA CHÙA HẢI ĐỨC

Lược sử chùa Hải Đức



Cổng tam quan chùa Hải Đức (nhìn từ trong ra).

Chùa Hải Đức gần chùa Từ Đàm, Linh Quang và Hiếu Quang, nằm ở phía tây đường Phan Bội Châu, thuộc phường Trường An, thành phố Huế. Vị trí này xưa kia là vùng gò đồi hoang, địa bạ xã Phú Xuân thời Gia Long (1802-1820) chép bằng những cái tên “Lâm Lộc xứ”, “Lâm Lộc Sơn Cước xứ”. Cuối thế kỷ XVIII, vùng này đã có chùa Thiền Lâm, nơi an trú của quốc sư Quả Hoằng và cũng là nơi tạm trú của thiền sư Thạch Liêm Thích Đại Sán do chúa Nguyễn Phúc Chu mời từ Quảng Đông sang, lập giới đàn truyền pháp năm 1694. Ông đã miêu tả cảnh trí sơn dã ấy qua năm bài thơ sau khi đã “đi qua hai ba lớp núi”, bước vào một “ngôi đền” “tối tăm, chật hẹp, chẳng đủ chỗ chứa 10 người, ban trưa còn thấp đuốc”,⁽¹⁾ còn cảnh quan chung quanh thì “non xanh một dải” xen lẫn “xương trắng nghìn mô”, dọc theo “lối tiêu quanh núi” có những “lều cỏ ven đồi”, và đâu cũng che phủ bởi “bóng mát cây cao”... Một thế kỷ sau, vài ngôi chùa khác đã xuất hiện, làng xóm cũng đã hình thành, nhưng cũng “giang sơn y cựu”, “vườn tược rộng rãi, cây cối xanh um, bốn bề những núi cùng mây”.⁽²⁾ Sau đó ít lâu thì nhà Nguyễn làm con đường từ sông Phú Cam (còn gọi là sông An Cựu, sau vua Minh Mạng cho tên Lợi Nông) đi lên đàn Nam Giao để hàng năm vua ngự xa giá lên tế Trời,⁽³⁾ tiếp đó, ấp Bình An ra đời, dân cư tụ tập đông hơn, trong khoảng thời Minh Mạng (1820-1840). Rồi một thế kỷ

sau nữa, dân cư ngày càng đông đúc, bắt đầu nhuộm vẽ phồn hoa nhưng vẫn chưa xóa hết cảnh núi rừng như Lâm Mậu viết trong bài văn bia chùa Phổ Quang. Ông phỏng đoán (dịch): “Ba chục năm, chín chục năm nữa, biết đâu núi rừng sẽ biến thành phố xá. Mà đền miếu chùa chiền hà chẳng trải qua một cuộc thay đổi lớn lao ư?”.⁽⁴⁾ Chùa Hải Đức được khai sơn trong khoảng thời gian này.

Bản đồ trong địa bạ ấp Bình An năm 1907⁽⁵⁾ ghi nhiều ngôi chùa, một số nay vẫn còn như Từ Đàm, Linh Quang, Hiếu Quang, Thiền Lâm..., một số nay đã mất. Không có tên Hải Đức tự, nhưng lại có tên Tăng Long tự. Thật ra, chùa đã có tên, nhưng chưa đề biển hiệu, nên dân ấp theo thói quen lấy tên thầy trú trì để gọi, kiểu “chùa thầy Long”, lâu thành quen, rồi dịch ra chữ Hán là “Tăng Long tự” rất đơn giản và cũng rất dân gian. Thầy là tăng sĩ Nguyễn Văn Cư, pháp húy Hưng Long, người gốc Quảng Trị, đến đây khai sơn một am nhỏ để tu hành năm 1899. Bây giờ, con đường bên cạnh phía đông chùa đã thành “Nam Giao cự lộ”, nên khung cảnh đã bớt vắng vẻ thâm u hơn trước. Năm 1904, am được trùng tu nâng cấp, bắt đầu gọi là Hải Đức tự. Sau này còn hai đợt trùng tu năm 1934 và 1968 để có kiến trúc như ngày nay. Khuôn viên rộng khoảng 500m², đông giáp đường Phan Bội Châu, bắc giáp đường kiệt, hai phía còn lại là ruộng trũng (có lẽ là ruộng cổ của chùa Thiền Lâm thế kỷ XVIII, cũng thấy hiện diện trong địa bạ ấp Bình An với những thửa đề “Thiền Lâm tự thổ” hay “Thiền Lâm tự điền”). Cổng tam quan hướng bắc, nhìn ra ruộng, ngay bên trong có một dòng khe nhỏ chảy qua, đoạn trong chùa được xây thành đường thoát nước. Sân gồm ba tầng. Vườn chùa trồng cây khá um tùm tươi tốt, có tháp mộ bảy tầng xây từ khi sư Hưng Long còn tại thế. Các kiến trúc bố trí theo hình chữ môn. Tiền đường và chính điện kiểu trùng thiềm điệp ốc, nóc tiền đường chạy rồng châu chữ 卍 *vạn*, nóc chính điện chạy rồng châu chữ 佛 *Phật*, mặt trước hai đầu xây vách, bốn trụ nề rồng doanh; tầng xá phía tây, nhà khách phía đông, kéo dài tới trước ngang với cái giếng giữa sân. Bức hoành treo trên gian giữa tiền đường đề 海徳寺 *Hải Đức tự* với lạc khoản “壬寅年仲月吉日 *Nhâm Dần niên trọng nguyệt cát nhật*” (1902, không rõ “trọng nguyệt” là tháng giữa của mùa nào, cách đề lạc khoản hơi lạ). Phía trong gian giữa trên liên ba cũng có hoành phi bốn đại tự 尊風永振 *Tôn phong vĩnh chấn* là trích trong bài thi kệ phó pháp của hòa thượng Tâm Truyền trao cho sư Hưng Long: “上承佛祖振尊風 / 付偈傳燈法法同 / 善果圓成增福慧 / 將其道德永興隆 *Thượng thừa Phật tổ chấn tôn phong / Phó kệ truyền đăng pháp pháp đồng / Thiện quả viên thành tăng phúc huệ / Tương kỳ đạo đức vĩnh hưng long*”. Bức hoành gian tả đề 日麗祇園 *Nhật lệ kỳ viên*, bức hoành gian hữu đề 巨海明珠 *Cự hải minh châu*.

Nhìn chung, kiến trúc và trang hoàng ngôi chùa khá đơn sơ và giản dị, phản ánh đúng phong thái của vị khai sơn, không ưa chuộng những thứ phù hoa, chỉ một lòng phát huy đạo pháp.⁽⁶⁾ Nhà nghiên cứu Phật giáo Huế Hà Xuân Liêm viết:



Khuôn viên chùa Hải Đức nhìn từ bên trong.

“Có điều lạ là các vua triều Nguyễn, từ vua Thành Thái đến vua Bảo Đại đều rất mến trọng ngài. Hòa thượng lại được mệnh vua sung làm trú trì và sung giữ chức tăng cang trước sau hai chùa đều được “sắc tứ” là Báo Quốc và Kim Quang, nhưng chính chùa ngài khai sơn lại không được hân hạnh đó. Nếu chiếu theo sự thực năm 1942, Pháp sư Mật Thể đã ghi trong *Việt Nam Phật giáo sử lược* là: “...hiện tượng suy đồi ấy càng biểu diễn đến chỗ đồi bại, phần đông tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước; xin bằng Tăng cang, Trú trì, Sắc tứ v.v...”, thì rõ ràng hòa thượng Phước Huệ ở chùa Hải Đức không nằm trong số đó, vì pháp uy của ngài được trọng vọng như thế, mà chùa ngài đâu có được sắc tứ”.⁽⁷⁾ Chùa có mặt hơn một thế kỷ, lại ở gần thành phố, tuy không phải thuộc hàng cổ tự, nhưng có đạo vị thanh tịnh. Gần đây, chùa đã được tôn tạo, tăng bổ thêm một số cơ sở, trông nguy nga tráng lệ như một đại tùng lâm... Chùa chỉ có một tấm bia đá khắc bài văn không nhan đề, nhưng nội dung ghi lại hành trạng của vị sư khai sơn, chúng tôi xin sao dịch sau đây.

Dịch nghĩa:

Từng nghe: Đất có chỗ kỳ, núi sông biểu hiện, tâm có chỗ kỳ, nhân vật nảy sinh. Ở tỉnh Quảng Trị thuộc Trung Bộ⁽⁸⁾ nước Việt Nam, Sông Hãn Núi Mai,⁽⁹⁾ nước non kỳ tú chung đúc lại, các bậc anh tài đời đời liên tiếp xuất hiện, mà ở chốn huyền môn,⁽¹⁰⁾ nối bước theo sau các vị tổ thì có thầy ta họ Nguyễn, húy Hưng Long,⁽¹¹⁾ con đầu ông Đăng Sĩ lang Nguyễn quý công,⁽¹²⁾ người thôn Trung Kiên, phủ Triệu Phong,⁽¹³⁾ sinh nhằm ngày Phật Đản năm Ất Hợi thời Tự Đức.⁽¹⁴⁾ Sư thiên tư thông sáng, đức tính hiền hòa, theo đòi nghiệp Nho, đọc sách có nhiều sở đắc. Năm mười hai tuổi, mẹ mất, đến mười lăm tuổi cha từ trần. Sư gặp cơn gia biến, trải biết việc đời, muốn báo đền ơn sinh thành, chỉ có cách nương vào đạo Phật. May



Bia ghi hành trạng Phước Tuệ (Huệ) đại sư.

gặp đại sư Viên Giác ở chùa Hải Đức tỉnh Khánh Hòa thế độ, cho tên húy là Ngô Tánh.⁽¹⁵⁾ Lại sau vài năm vào chùa Từ Hiếu tu hành,⁽¹⁶⁾ đến hai mươi tuổi thụ giới Cụ Túc, ba mươi tuổi đắc pháp, hòa thượng Tâm Truyền⁽¹⁷⁾ trao hiệu Phước Tuệ [Huệ] đại sư.⁽¹⁸⁾ Tiếp theo, sư trải làm trú trì và tăng cang các chùa Kim Quang, Báo Quốc; đại giới đàn các tỉnh lại tôn sư làm Đường đầu hòa thượng. Sư vốn tính siêng năng, về già càng tinh tấn, sửa sang chùa cũ (tức sửa sang đổi mới chùa Hải Đức ở Nha Trang; hiện nay toàn bộ cảnh chùa và ruộng đất hơn năm mươi mẫu đã cúng cho Giáo hội Trung Việt để mở Phật học viện, đào tạo tăng tài),⁽¹⁹⁾ sáng lập chùa mới (tức chùa Hải Đức ở kinh đô Phú Xuân). Ở yên thì nghiên cứu kinh điển, làm việc thì giúp đỡ chúng sinh; dù cho trăm nghìn ngăn trở, uy quyền và sức mạnh không khuất phục được sư. Nhờ thế mà nhân sĩ các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Khánh Hòa, Bình Thuận quy y làm tín đồ không dưới năm chục người. Công đức sáng ngời, xưa nay ít thấy. Nay tuổi sư đã hơn tám mươi, chịu giới sáu mươi năm, vào hạ cũng hơn hai mươi lần. Cơ duyên tròn vẹn, ước nguyện xong xuôi. Là bỏ kiếp không hoa năm thứ uẩn,⁽²⁰⁾ sinh vào chỗ thượng phẩm chín tầng sen.⁽²¹⁾ Người giỏi đã lánh xa,⁽²²⁾ đạo xưa còn sáng tỏ. Khắc vào đá tốt chẳng những ghi công đức của thầy ta, mà thực để làm tấm gương cho người đời sau soi xét.⁽²³⁾ Kính viết bài kệ rằng:

Trên không vắng tuệ, mây nổi che liền.
Khu rừng Song Thụ,⁽²⁴⁾ gió thổi lay chuyền.
Về đâu đó nhỉ, non Thử ao sen?
Đây thêm bạn pháp, đây mất thầy quen.
Tấm gương để lại, nhớ mãi còn nguyên.
Lấy gì nêu đức? Năm thước bia truyền.

CHÚ THÍCH

- (1) Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch: Viện Đại học Huế, Huế, tr. 19.
- (2) Viện Văn học (1978), *Thơ văn Phan Huy Ích*, tập II, Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 85.
- (3) Sau khi thu phục Phú Xuân, Nguyễn Phúc Ánh triệt bỏ đàn Nam Giao của nhà Tây Sơn cũng là đàn Nam Giao thời các chúa Nguyễn (chúng tôi căn cứ vào một tập văn khế nhà đất cổ để đoán định tọa lạc tại sườn bắc đồi tiếp giáp sông Lợi Nông, phía dưới chùa Từ Đàm), sai tạm đắp một đàn khác ở cánh đồng làng An Ninh, phía tây Kinh Thành Huế, để hợp tế trời đất về việc đặt niên hiệu mới (31/5/1802), rồi mãi đến ngày 25/3/1806, ông mới chọn đất để thiết lập đàn Nam Giao kiên cố trên mặt bằng gò làng Dương Xuân, cơ chỉ nay vẫn còn. Con đường này chắc cũng được làm ngay thời gian ấy, địa danh Bến Ngự cũng bắt đầu từ đó. Mỗi lần vua đi dự lễ, quân lính được phái đến làm cầu phao sẵn nối hai bờ hai con sông (Hương và Lợi Nông), rất bận rộn khó nhọc, tốn kém và bất tiện. Vì vậy, năm 1836, vua Minh Mạng quyết định dùng toàn đường thủy, đi thuyền từ ngoài bến cửa Thử Nhân quanh vào cửa kinh Ông Hoàng, rồi lên bộ đi theo đường Phan Bội Châu bây giờ. Vua bèn “*phái Thống chế Hồ Văn Khuê mang binh đi, cứ theo viên Giám thành chỉ bảo khởi công, xét chỗ đất cát bồi nông ở cửa sông Lợi Nông lượng khơi nạo đi, cần được sâu rộng một loạt. Lại ở bờ bên nam bến Dương Xuân, xây thêm bậc lên để tiện xe vua đến lên đường bộ. Lân này sửa làm, đá núi, vôi, mật, cần dùng, cho phép lĩnh vật hạng công, trong đó có chỗ nào nên dựng cột liếp, chuẩn cho do biển binh ấy tự sắm để dùng, nhà nước sẽ cấp trả tiền. Về đường bộ ở bờ đằng trước những chỗ nên san sửa đi, chuẩn cho do phủ Thừa Thiên liệu bắt dân sở tại và dân gần quanh sửa sang tất cả, cần được bằng phẳng. Còn như việc nên bắc cầu Dương Xuân, chuẩn cho đợi đến sau khi tế Giao theo lần lượt tiếp tục làm*” (Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch: Viện Sử học, tập 13, Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.96). Địa danh Bến Ngự chính thức ra đời từ lúc này. Mãi đến những năm cuối thế kỷ XIX, thời Thành Thái, Pháp mới làm con đường phía tây, gọi là Nam Giao tân lộ, thì con đường này gọi là Nam Giao cựu lộ, được thể hiện trong bản đồ kèm địa bạ của ấp Bình An năm 1907.
- (4) Xem văn bia chùa Phổ Quang sau đây.
- (5) Tập địa bạ nay còn bản sao, do ông Nguyễn Hữu Oánh ở tại phường Trường An cất giữ, các nhà nghiên cứu đều tham khảo và in chụp làm tư liệu.
- (6) Những dòng mô tả trên đã cách nay khá lâu, trong thập niên 90 của thế kỷ XX, hiện đã có nhiều thay đổi nhưng chúng tôi không có dịp tiếp cận lại.
- (7) Hà Xuân Liêm, *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr. 460-461.
Thật ra, nói thế cũng “oan” cho nhà chùa. Không phải chùa nào hễ “chạy vạy”, “cầu cạnh” thì được “sắc tứ” bằng tên chùa. Chỉ những chùa công hoặc chùa do tôn thất, hoàng tộc, nội cung xây dựng hay trùng tu mới xin vua “sắc tứ” tên, ban biển ngạch, như Kim Quang, Báo Quốc, cũng như Thiên Mỹ, Từ Hiếu, Linh Quang...
- (8) Trung Bộ: thời Nguyễn, từ năm 1831-1832, vua Minh Mạng chia nước ta làm ba kỳ, là Bắc Kỳ, Trung Kỳ (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận) và Nam Kỳ, đặc biệt còn đặt hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị làm Tả Trực Kỳ, Quảng Nam, Quảng Nghĩa (Ngãi) làm Hữu Trực Kỳ (tức bốn tỉnh trực tiếp thuộc triều đình Huế coi sóc). Thời Pháp thuộc, ban đầu cũng gọi như thế, nhưng sau đổi gọi là Bắc Việt, Trung Việt, Nam Việt. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ta đổi gọi là Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Rồi Pháp tái chiếm Việt Nam, lập lại chính quyền Bảo Đại, lại gọi là Bắc Phần, Trung Phần và Nam Phần, cho đến khi hiệp định Genève chia hai đất nước (1954).

- (9) Sông Hãn Núi Mai: tức sông Thạch Hãn, con sông lớn nhất chảy qua thành phố tỉnh lỵ Quảng Trị, và núi Mai (Mai Lĩnh) trên đường lên đèo Lao Bảo. Đó là danh sơn danh thủy tiêu biểu của tỉnh Quảng Trị. Các nhà sư ở Huế đa phần là người Quảng Trị.
- (10) Huyền môn: cửa huyền diệu, nhiệm mầu, chỉ nhà chùa. Huyền môn cũng chỉ chung Phật pháp; Hoa Nghiêm tông đặt ra mười huyền môn (thập huyền môn), tức là mười duyên khởi, các huyền môn tự làm duyên khởi lẫn nhau mà khởi tha.
- (11) Húy Hưng Long: đây là pháp húy, do bổn sư Tâm Truyền đặt cho; thực ra, thế danh của sư là Nguyễn Văn Cự (Hà Xuân Liêm ghi: Nguyễn Văn Cự) và đã được sư Đạt Khương thế độ cho pháp hiệu Hưng Long trước.
- (12) Đăng Sĩ lang Nguyễn quý công: ông họ Nguyễn được vua ban hàm Đăng Sĩ lang, tên là Nguyễn Văn Khanh, chắc cũng có làm quan triều Nguyễn mới được phong hàm. Mẹ sư là bà Nguyễn Thị Từ, tạ thế lúc sư mới 12 tuổi. Năm 1890, ông Khanh đem sư vào Bình Thuận, ngang tỉnh Khánh Hòa thì ngã bệnh, phải xin tá túc ở am Hải Đức tại thành phố Nha Trang do sư Đạt Khương hiệu Viên Giác khai sơn, rồi qua đời. Sư phải ở lại đó chăm sóc hương khói cho cha (ông được thờ trong am).
- (13) Thôn Trung Kiên: nay là làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
- (14) Ngày Phật Đản năm Ất Hợi: ngày Phật Đản trước năm 1950 là ngày mùng 8 tháng Tư, cho nên tính ra sư sinh ngày mùng 8 tháng Tư năm Ất Hợi, Tụ Đức 28, Dương lịch nhằm ngày 13/5/1875.
- (15) Năm 1886, mẹ mất; năm 1890, cha vào Bình Thuận (chắc là phải theo công việc do trên sai phái), đem sư cùng đi; đến Nha Trang, ông ngã bệnh, xin ở lại am Hải Đức (khai sơn năm 1883), rồi mất. Sư nương náu với thầy Đạt Khương, hiệu Viên Giác, vừa hái củi độ nhật, vừa lo hương khói cho cha, rồi xin thế phát làm tăng, được thầy cho húy Ngô Tánh (ý nghĩa là thấy rõ tính), ít lâu sau thầy lại cho pháp hiệu Hưng Long. Như vậy, sư thuộc dòng kệ Nguyên Thiều Siêu Bạch (*Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế / Liễu Đạt Ngô Chơn Không*).
- (16) Năm Giáp Ngọ, Thành Thái 6 (1894), sư xin phép thầy Đạt Khương đem hài cốt cha về Huế cải táng tại vùng núi Thiên Thai, rồi tu học với hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ chùa Từ Hiếu (xem văn bia chùa Từ Hiếu). Ngay trong năm này, hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ cùng với pháp huynh là hòa thượng Hải Thuận Diệu Giác tổ chức đại giới đàn chùa Báo Quốc, sư Hải Thuận làm Đường đầu hòa thượng, sư Hải Thiệu làm Giáo thụ hòa thượng, do đó, sư được thụ Cụ Túc giới. Như vậy, sư lại đổi thuộc dòng kệ Thiệt Diệu Liễu Quán, hàng chữ “Thanh”, nhưng pháp danh, pháp hiệu không thay đổi (*Thiệt Tế Đại Đạo / Tánh Hải Thanh Trừng / Tâm Nguyên Quảng Nhuận / Đức Bổn Từ Nhân*).
- (17) Tâm Truyền: Sư thế danh Đỗ Lương Duyên (1832-1911), người Quảng Trị, sinh ngày 13 tháng Giêng năm Nhâm Thìn (14/2/1832), lúc nhỏ theo học Nho, năm 15 tuổi vào chùa Diệu Đế ăn chay thấy ngon nên ưa xuất gia! Năm 20 tuổi, được sư Diệu Giác thế độ, pháp danh Thanh Ninh, pháp tự Huệ Vân, pháp hiệu Tâm Truyền, ở chùa Báo Quốc, rồi được bổn sư phó pháp năm 1894. Năm sau, Diệu Giác tịch, sư được cử trú trì tăng cang chùa Diệu Đế, rồi kiêm trú trì chùa Báo Quốc (1896). Sư đứng ra trùng tu chùa Diệu Đế (1898), Viên Thông, Huệ Lâm (1900). Sư tịch ngày 21 tháng Sáu nhuận năm Tân Hợi (15/8/1911).
- (18) Năm năm sau khi thụ giới Cụ Túc, sư mới đến vùng Lâm Lộc ấp Bình An dựng thảo am (1899), vẫn lấy tên Hải Đức để nhớ mãi ơn cư mang của vị thầy đầu tiên của mình. Đến năm Thành Thái 16 (1904), sư ba mươi tuổi, mới đắc pháp với hòa thượng Tâm Truyền chùa

- Báo Quốc với pháp hiệu Phước Tuệ, vẫn giữ pháp danh Hưng Long. Năm sau (1905), vua Thành Thái mời sư về trú trì chùa Kim Quang của hoàng gia với chức tăng cang; năm 1940, vua Bảo Đại lại mời sư làm tăng cang chùa Báo Quốc, cũng là chùa liên quan đến hoàng tộc.
- (19) Năm 1914, sư trở lại Nha Trang. Bấy giờ, thầy Đạt Khương đã viên tịch, chùa cũng hư nát. Sư đứng ra phổ khuyến các đàn việt để làm cuộc đại sùng hưng. Năm 1943, sư cùng môn đồ dời chùa lên đồi Thủy Xưởng làng Phước Hải để được yên tĩnh hơn. Năm 1956, sư cúng chùa cho Giáo hội Tăng già Trung Việt để mở Phật học viện, nhưng yêu cầu không đổi tên, gọi là Phật học viện Hải Đức (ban quản trị viện gồm một viện trưởng, một viện phó, một giám viện trưởng, một giáo thọ trưởng, một tổng thư ký và một thủ quỹ, đều do các hòa thượng đảm trách. Không rõ vì sao, Phật giáo ta đổi âm chữ “thụ” thành “thọ”, chữ “tuệ” thành “huệ”).
- (20) *Không hoa năm thứ uẩn*: Không hoa là cái hoa không có thật, do hoa mắt mà nhìn thấy ở trên cõi đời có hình có dáng, có màu sắc, chứ tất cả đều là mê vọng. Năm thứ uẩn (ngũ uẩn), tiếng Phạn *skandha*, dịch âm *tắc kiện đà*, là năm thứ căn bản tạo nên hình hài, nên xem như không hoa; năm thứ uẩn gồm *sắc* (chỉ chung vật hữu hình), *thụ* (sự cảm xúc của tâm đối với ngoại cảnh), *tướng* (sự cảm nghĩ của tâm đối với ngoại cảnh), *hành* (tác dụng thiện ác của tâm đối với ngoại cảnh), *thức* (bản thể nhận biết, phân biệt sự vật của tâm đối với cảnh).
- (21) *Thượng phẩm chín tầng sen*: cừu phẩm liên hoa. Người tu pháp môn Tịnh độ tùy theo tịnh nghiệp nhiều ít, chia làm chín phẩm mà được vãng sinh vào cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Chúng sinh ở cõi ấy được hóa sinh trong hoa sen. Chín phẩm là thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Tất cả các thứ cảm, trí, có, hành... đều phân chia thành chín phẩm.
- (22) Sư tịch ngày 15 tháng Tư năm Quý Mão, Dương lịch ngày 8/5/1963, thọ 89 tuổi.
- (23) Lưu ý phân biệt ở Huế trong thời kỳ này còn có một nhà sư cùng pháp danh Huệ Pháp người Bình Định ra hoạt động hoằng pháp. Vị này thế danh Nguyễn Tấn Giao (1869-1975), đã được triều đình Huế ban độ điệp và giới đao làm tăng cang chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định năm 1901, rồi mời ra hoàng cung giảng pháp năm 1908, về sau còn tham gia giảng dạy tại các Phật học đường do Giáo hội Tăng già ở Huế tổ chức.
- (24) Song Thụ: tức Sa La Song Thụ. Tên khu rừng nơi Phật nhập diệt, vì bốn phía, mỗi phía đều có hai cây sa la mọc chung một gốc. Đệ tử của ngài mắc võng giữa hai cây sa la để ngài nằm rồi ngài nhập diệt.

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

蓋聞地之有奇山水必有奇人物出焉中越廣治省捍江梅嶺山水清奇鍾毓英才代代迭出而玄門碩德步列祖之後則吾師俗姓阮諱興隆肇豐府中堅村登士郎阮貴公長子于嗣德乙亥釋尊誕日生天姿明達德性慈祥負笈儒門讀書有得十二失侍十五而孤師於家變悟得人生欲報親恩惟有皈投佛教幸遇慶和省海德寺圓覺大師為之剃度而賜名上悟下性復數年入慈孝寺行道二十受具三十得法心傳和尚付號福慧大師嗣而歷任今光報國諸寺住持僧剛各省大戒壇又尊為堂頭和尚師秉性勤劬老加精進重修古剎即次重修改作芽莊海德寺現今全境寺宇與田土五十餘畝已供于中越教會創立佛學院陶造僧才開創新山即今春京海德寺也靜持佛典動利生靈雖百障千魔威武所不能屈以此而治承慶順各省人士皈依受記信徒不下五十人功行昭然古今罕見今壽考八旬零戒臘六十有夏臘亦二十餘載機緣完滿本願圓成捨濁之空花生九蓮之上品哲人已逝古道炤顏銘于貞珉非徒紀吾師之功寔以作後人之鑒謹作偈言

慧日當空浮雲蔽之
 袈羅雙樹罡風搖之
 曷歸曷歸驚嶺蓮池
 彼增法呂此失尊師
 典型在矣懷想依依
 何以頌德五尺豐碑

Phiên âm:



Tháp mộ và bia ghi hành trạng Phước Tuệ (Huệ) đại sư.

Cái văn: Địa chi hữu kỳ sơn thủy tất hữu kỳ nhân vật xuất yên. Trung Việt Quảng Trị tỉnh, Hãn giang Mai Lĩnh sơn thủy thanh kỳ chung dục, anh tài đại đại diệt xuất, nhi huyền môn thạc đức bộ liệt tổ chi hậu tác ngô sư tục tính Nguyễn, húy Hưng Long, Triệu Phong phủ, Trung Kiên thôn, Đăng Sĩ lang Nguyễn quý công trưởng tử, vu Tự Đức Ất Hợi Thích Tôn dẫn nhật sinh. Thiên tư minh đạt, đức tính từ tường, phụ cấp nho môn, độc thư hữu đắc. Thập nhị thất thị, thập ngũ nhi cô. Sư ư gia biến,

ngộ đắc nhân sinh, dục báo thân ân duy hữu quy đầu Phật giáo. Hạnh ngộ Khánh Hòa tỉnh Hải Đức tự Viên Giác đại sư vi chi thể độ, tứ danh thượng Ngộ hạ Tính. Phục sở niên nhập Từ Hiếu tự hành đạo, nhị thập thụ Cụ, tam thập đắc pháp, Tâm Truyền hòa thượng phó hiệu Phước Tuệ đại sư. Tự nhi lịch nhậm Kim Quang, Báo Quốc chư tự trú trì, tăng cang; các tỉnh đại giới đàn hựu tôn vi Đường đầu hòa thượng. Sư bình tính cần cù, lão gia tinh tấn, trùng tu cổ sát (tức thứ trùng tu cải tác Nha Trang Hải Đức tự, hiện kim toàn cảnh tự vũ dữ điền thổ ngũ thập dư mẫu dĩ cung vu Trung Việt Giáo hội sáng lập Phật học viện đào tạo tăng tài), khai sáng tân sơn (tức kim Xuân kinh Hải Đức tự dã). Tĩnh trì Phật điển, động lợi sinh linh; tuy bách chương thiên ma, uy vũ sở bất năng khuất. Dĩ thử nhi Trị, Thừa, Khánh, Thuận các tỉnh nhân sĩ quy y thụ ký tín đồ bất hạ ngũ thập nhân. Công hạnh chiêu nhiên, cổ kim hãn kiến. Kim thọ khảo bát tuần linh, giới lập lục thập, hữu hạ lập diệc nhị thập dư tài; cơ duyên hoàn mãn, bản nguyện viên thành, xả ngũ trục chi không hoa, sinh cửu liên chi thượng phẩm. Triết nhân dĩ thế, cổ đạo chiếu nhan. Minh vu trình mãn phi đồ kỷ ngô sư chi công, thực dĩ tác hậu nhân chi giám. Cẩn tác kệ ngôn:

Tuệ nhật đương không, phù vân tế chi.

Sa La Song Thọ, cang phong dao chi.

Hạt quy hạt quy, Thấu lĩnh liên trì.

Bỉ tăng pháp lữ, thử thất tôn sư.

Diễn hình tại hĩ, hoài tưởng y y.

Hà dĩ tụng đức, ngũ xích phong bi.